

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NHƯ XUÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HS-ST

Ngày: 26-07-2022.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN - TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Thanh Hải

Ông Lê Văn Hiếu

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân tham gia phiên tòa:* Ông Lê Anh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 07 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2022/TLST-HS ngày 20 tháng 06 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 07 năm 2022, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh ngày 10/09/1990 tại huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn D và bà Bùi Thị Ch; Họ tên vợ: Lê Thị L - Sinh năm: 1988. Có 02 con, Lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2017;

Tiền sự: 01; Ngày 19/11/2012, bị Công an huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xử phạt hành chính 5.000.000đ về hành vi “Xâm hại sức khỏe của người khác” và hành vi “Cố ý làm hư hỏng tài sản” (Chưa nộp phạt).

Tiền án: 02;

- Ngày 25/6/2020, bị TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá xử 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 17/2020/HSST. (Đã chấp hành xong)

- Ngày 15/6/2021, bị TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá xử 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 38/2021/HSST. (Chưa chấp hành xong phần dân sự của Bản án).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 05/03/2022 đến nay tại nhà tạm giữ Công an huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

\* Người bị hại:

1. Anh Lê Thành C - Sinh năm: 1987.

Địa chỉ: thôn B1, xã B2, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Đinh Thị L1 – Sinh năm: 1982

Địa chỉ: thôn M, xã B2, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bà Đỗ Thị M1 – Sinh năm 1950.

Địa chỉ: thôn N, xã B, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Ngô Văn C1 – Sinh năm: 1981

2. Chị Hoàng Thị Y - Sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: thôn 1, xã B2, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt người bị hại là Bà Đỗ Thị M1.

Vắng mặt người bị hại anh Lê Thành C và chị Đinh Thị L1.

Vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn C1 và chị Hoàng Thị Y.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ ngày 03/3/2022, Nguyễn Văn T điều khiển xe mô tô BKS: 36R2 - 9275 đi đến nhà anh Lê Thành C (sinh năm 1987, ở tại thôn B1, xã B2, huyện Như Xuân) và hỏi mua bò về nuôi. Anh C dẫn T đi xem bò khoảng 30 phút. Sau đó, T về nhà và hẹn đến trưa sẽ quay lại, đến khoảng 10 giờ cùng ngày, T quay lại nhà anh C thì thấy chỉ có 01 cháu nhỏ đang ngồi xem tivi ở phòng khách; T vào nhà và phát hiện có chiếc ĐTDĐ Vsmart Bee đang cắm sạc ở giá đỡ gần tủ gỗ phòng khách; T lấy chiếc ĐTDĐ trên bỏ vào túi quần và ra ngoài lấy xe máy đi về nhà cất chiếc ĐTDĐ vừa trộm được.

Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, T đi đến nhà chị Đinh Thị L1 (sinh năm 1982, ở tại thôn M, xã B2, huyện Như Xuân) và hỏi mua gỗ xoan. Tại đây, T gặp chị L1 và hai cháu nhỏ, chị L1 trả lời không bán gỗ xoan. Sau đó, chị L1 đi ra sân trước nhà còn T ngồi tại bộ bàn ghế đặt ở phòng khách; T quan sát thấy tại phòng ngủ nhà chị L1 có chiếc ĐTDĐ Vsmart Bee 3 đang cắm sạc, để trên chiếc ghế nhựa màu đỏ, gần đầu giường. Nhân lúc chị L1 không để ý, T đi vào phòng ngủ nhà chị L1, lấy chiếc ĐTDĐ trên bỏ vào túi và lên xe bỏ đi.

Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, T đi đến khu vực thôn N, xã B, huyện Như Xuân. Khi đến khu vực nhà bà Đỗ Thị M1 (sinh năm 1950, T thấy có bà M1 và cháu của bà M1 đang ở nhà nên vào hỏi thăm về một người bạn của T tên là T1 (con của bà Th) ở gần nhà bà M1; T và bà M1 ngồi ở bậc tam cấp trước nhà nói chuyện; Bà M1 trả lời là chị T1 và bà Th đã chuyển đi miền Nam sinh sống; T hỏi số điện thoại của chị T1 thì bà M1 nói chỉ có ảnh facebook của bà Th (mẹ của chị T1); T hỏi mượn ĐTDĐ của bà M1 để xem facebook của bà Th thì bà M1 đưa chiếc ĐTDĐ Redmi 9A màu xanh của bà M1 cho T tìm; Lúc này, nhận thấy chiếc ĐTDĐ của bà

M1 còn mới nên T nảy sinh ý định trộm cắp để chiếm đoạt. Lợi dụng lúc bà M1 đi vào trong nhà để trông cháu, T tháo ốp chiếc điện thoại đang lắp vào chiếc ĐTDĐ của bà M1 ra và lắp vào chiếc ĐTDĐ mà T vừa trộm cắp được từ nhà chị Đinh Thị L1, mục đích để bà M1 nghĩ đó vẫn là điện thoại của bà M1. Sau đó, T bỏ chiếc ĐTDĐ của bà M1 vào túi quần của T và báo với bà M1 là điện thoại của bà M1 hết pin nên bà M1 chỉ cho T chỗ cắm sạc; T cắm sạc chiếc ĐTDĐ của chị L1 (đang lắp ốp điện thoại của bà M1) để bà M1 thấy màn hình hiển thị đang sạc. Sau đó, T ra lấy xe đi về.

Đến sáng ngày 04/03/2022, T mang chiếc ĐTDĐ Vsmart Bee (trộm được ở nhà anh C), đến cửa hàng Th1 mobile ở Thôn 1, xã B2, huyện Như Xuân để bẻ khoá và được anh Th1 hẹn buổi chiều đến lấy; khoảng 13 giờ chiều cùng ngày, T mang theo cả chiếc ĐTDĐ Redmi màu xanh (trộm được của bà M1), đến cửa hàng của anh Ngô Văn C1 (ở tại thôn 1, xã B2, huyện Như Xuân) và bán chiếc ĐTDĐ Redmi với giá 1.300.000đ. Đến sáng ngày 05/3/2022, T đến cửa hàng nhà anh C1, gặp chị Hoàng Thị Y (vợ anh C1) và bán chiếc ĐTDĐ Vsmart Bee (trộm được của nhà anh C) cho chị Y với giá 200.000đ. Tổng số tiền bán 02 chiếc ĐTDĐ nói trên là 1.500.000đ, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Đến 17 giờ ngày 05/03/2022, nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo T đã đến C an xã B1 đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Vật chứng của vụ án:

- 01 ĐTDĐ nhãn hiệu Vsmart Bee 3 màu đen, mã IMEI 1: 352705115571307/01, IMEI 2: 352705115571315/01; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

- 01 ĐTDĐ nhãn hiệu Vsmart Bee màu đen, mã IMEI 1: 356764102412096, IMEI 2: 356764102412104; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

- 01 ĐTDĐ Redmi 9A màu xanh, mã IMEI 1: 869060055080125/78, IMEI 2: 869060055080133/78; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng.

Vật chứng của vụ án nêu trên, đang được bảo quản chờ xử lý theo quy định.

- 01 xe mô tô Honda wave S, có BKS: 36R2 – 9275 (có chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn D, là bố đẻ của T), quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô này không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo nên vào ngày 11/3/2022, Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô trên cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn D là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản Kết luận số 12/KL-ĐGTS ngày 08/3/2022 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Như Xuân Kết luận:

- Điện thoại Vsmart Bee 3. Đơn giá khảo sát: 1.590.000đ. Tỷ lệ chất lượng còn lại: 81,70%. Thành tiền: 1.299.030đ.

- Điện thoại Vsmart Bee. Đơn giá khảo sát: 990.000đ. Tỷ lệ chất lượng còn lại: 71,70%. Thành tiền: 709.830đ.

- Điện thoại Redmi 9A. Đơn giá khảo sát: 2.490.000đ. Tỷ lệ chất lượng còn lại: 93,30%. Thành tiền: 2.323.170đ

Tổng giá T 03 chiếc ĐTDĐ mà Nguyễn Văn T trộm cắp nêu trên là 4.332.000đ (Bốn triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Trách nhiệm dân sự:

- Ngày 06/3/2022, anh Ngô Văn C1 có đơn đề nghị Nguyễn Văn T trả lại cho anh C1 số tiền 1.300.000đ là tiền anh C1 đã sử dụng để mua chiếc điện thoại Redmi 9A từ Nguyễn Văn T.

- Ngày 06/3/2022, chị Hoàng Thị Y có đơn đề nghị Nguyễn Văn T trả lại cho chị Y số tiền 200.000đ là tiền chị Y sử dụng để mua chiếc điện thoại Vsmart Bee từ Nguyễn Văn T.

Hiện nay, bị cáo T chưa hoàn trả cho anh C1 và chị Y.

Bản cáo trạng số: 32/CT-VKSNX ngày 19/06/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân truy tố Nguyễn Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Nguyễn Văn T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Người bị hại Bà Đỗ Thị M1 có mặt tại phiên tòa, đề nghị được nhận lại tài sản đã bị bị cáo chiếm đoạt, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên cho bị cáo mức hình phạt phù hợp để đủ sức răn đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

Những người bị hại anh Lê Thành C, chị Đinh Thị L1 vắng mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn C1 và chị Hoàng Thị Y vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố, hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 50, Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T với mức án từ 12 đến 15 tháng tù.

Đề nghị miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Ngoài ra, Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng, giải quyết phân trách nhiệm dân sự và buộc bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không bào chữa. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không tranh luận gì.

Lời nói sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là sai, là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra C an huyện Như Xuân, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân, Kiểm sát viên trong

quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Xuất phát từ động cơ chiếm đoạt tài sản, Lợi dụng sơ hở trong quản lý tài sản của người dân nên vào khoảng 10 giờ ngày 03/3/2022, Nguyễn Văn T đã lén lút, thực hiện hành vi trộm cắp chiếc ĐTDĐ Vsmart Bee đang cắm sạc ở giá đỡ gần tủ gỗ phòng khách của anh Lê Thành C; tiếp đó khoảng 12 giờ cùng ngày, T tiếp tục trộm cắp chiếc ĐTDĐ Vsmart Bee 3 đang cắm sạc, để trên chiếc ghế nhựa màu đỏ, gần đầu giường trong phòng ngủ của chị Đinh Thị L1; Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, T trộm cắp chiếc ĐTDĐ Redmi 9A màu xanh của bà Đỗ Thị M1; T đã bán 02 chiếc ĐTDĐ (Vsmart Bee và Redmi 9A) được 1.500.000đ, dùng vào việc tiêu sài cá nhân. Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Như Xuân đã định giá tổng giá T 03 chiếc ĐTDĐ mà Nguyễn Văn T trộm cắp nêu trên có giá T là 4.332.000đ

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với nội dung của bản cáo trạng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Bị cáo Nguyễn Văn T là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi lén lút trộm cắp tài sản là trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về sở hữu tài sản của những người bị hại, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội, tổng giá Trị tài sản mà bị cáo trộm cắp có giá trị là 4.332.000đ (Bốn triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng). Mặt khác Bị cáo Nguyễn Văn T đã có 02 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích nhưng lại tiếp tục thực hiện 02 lần trộm cắp tài sản dưới 2.000.000đ và 01 lần trộm cắp tài sản trên 2.000.000đ nên bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự và phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo điểm h khoản 1 điều 52 BLHS và tình tiết tăng nặng phạm tội từ 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Quan điểm truy tố của Viện kiểm sát là hoàn toàn chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi và hậu quả: Bị cáo Nguyễn Văn T là thanh niên có sức khỏe nhưng không chịu lao động, làm ăn chân chính, mà lợi dụng sự mất cảnh giác của người bị hại để lén lút trộm cắp tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo vào diễn ra vào ban ngày, hết sức manh động, táo bạo và nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo không những tiếp tục xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người bị hại mà còn gây mất trật tự trị an xã hội, gây hoang mang dư luận, gây bất bình đối với

quần chúng nhân dân địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[5] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy rằng:

Tiền sự: Ngày 19/11/2012, bị Công an huyện Trảng Bom, huyện Đồng Nai xử phạt hành chính 5.000.000đ về hành vi “Xâm hại sức khoẻ của người khác” và hành vi “Cố ý làm hư hỏng tài sản”. (Chưa nộp phạt)

Tiền án: 02;

- Ngày 25/6/2020, bị TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá xử 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 17/2020/HSST. (Đã chấp hành xong). Ngày 15/6/2021, bị TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá xử 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 38/2021/HSST. (Chưa chấp hành xong phần dân sự của Bản án). Do bị cáo đang có 02 tiền án về tội trộm cắp tài sản, bị cáo lại tiếp tục phạm tội. Mặc dù hành vi phạm tội lần này của bị cáo với số tiền không lớn, 02 lần trộm cắp tài sản dưới 2.000.000đ và 01 lần trộm cắp tài sản trên 2.000.000đ nhưng bị cáo phạm tội thuộc trường hợp tái phạm và phạm tội từ 02 lần trở lên nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h; g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải. Mặt khác sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện bị cáo đã ra đầu thú. Ngoài ra bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, hoàn cảnh gia đình khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương). Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội. Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị không lớn; Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo được quy định tại các điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6] Về hình phạt:

[6.1] Căn cứ vào tính chất mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội; Nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của Nguyễn Văn T như đã nêu trên, khi quyết định hình phạt xét thấy việc cách ly xã hội đối với bị cáo một thời gian là cần thiết, nhưng cũng cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo, sớm trở thành người công dân lương thiện.

[6.2] Xét bị cáo Nguyễn Văn T không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, bản thân bị cáo không có tài sản, sống phụ thuộc gia đình, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn (Có xác nhận của chính quyền địa phương vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

- Ngày 06/3/2022, anh Ngô Văn C1 có đơn đề nghị Nguyễn Văn T trả lại cho anh C1 số tiền 1.300.000đ là tiền anh C1 đã sử dụng để mua chiếc điện thoại Redmi 9A từ Nguyễn Văn T.

- Ngày 06/03/2022, chị Hoàng Thị Y có đơn đề nghị Nguyễn Văn T trả lại cho chị Y số tiền 200.000đ là tiền chị Y sử dụng để mua chiếc điện thoại Vsmart Bee từ Nguyễn Văn T.

Hiện nay, bị cáo T chưa hoàn trả cho anh C1 và chị Y.

Xét thấy đề nghị của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp, chính đáng và đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận buộc bị cáo T phải trả cho anh C1 số tiền 1.300.000 (một triệu ba trăm nghìn đồng). Trả cho chị Y số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

[8] Về vật chứng:

- 01 ĐTDĐ nhãn hiệu Vsmart Bee 3 màu đen, mã IMEI 1: 352705115571307/01, IMEI 2: 352705115571315/01; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

- 01 ĐTDĐ nhãn hiệu Vsmart Bee màu đen, mã IMEI 1: 356764102412096, IMEI 2: 356764102412104; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

- 01 ĐTDĐ Redmi 9A màu xanh, mã IMEI 1: 869060055080125/78, IMEI 2: 869060055080133/78; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

Đây là tài sản hợp pháp của những người bị hại đã bị bị cáo chiếm đoạt nên HĐXX xét thấy cần tuyên trả lại cho người bị hại là chị L1, anh C và Bà M1 là phù hợp.

- 01 xe mô tô Honda wave S, có BKS: 36R2 – 9275 (Chủ sở hữu hợp pháp là ông Nguyễn Văn D, là bố đẻ của T), quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô này không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo nên ngày 11/3/2022, Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn D là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX không xem xét.

[9] Về các vấn đề khác:

Đối với anh Nguyễn Trọng Th1 là chủ cửa hàng Th1 mobile: khi Nguyễn Văn T đến cửa hàng của anh Th1 để bẻ khoá điện thoại thì anh Th1 không biết nguồn gốc chiếc ĐTDĐ do T trộm cắp mà có. Do đó, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự về hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có hoặc không tố giác tội phạm đối với đối với anh Th1 là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX không xem xét.

Đối với anh Ngô Văn C1 và chị Hoàng Thị Y là chủ cửa hàng nơi Nguyễn Văn T bán 02 chiếc ĐTDĐ trộm cắp được: khi Nguyễn Văn T đến cửa hàng của anh chị C1 Y để bán điện thoại thì T nói rằng đó là điện thoại của T; anh C1 và chị Y không biết nguồn gốc điện thoại do T trộm cắp mà có. Đến ngày 05/3/2022, ngay sau khi nghe được thông tin và nghi ngờ điện thoại là do T trộm cắp mà có, anh C1 đã mang cả 02 chiếc điện thoại giao nộp lại Công an xã B2. Do đó, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự về hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có hoặc không tố giác tội phạm đối với anh C1, chị Y là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX không xem xét.

Đối với ông Nguyễn Văn D là bố đẻ của Nguyễn Văn T, chủ sở hữu xe mô tô 36R2-9275: Ngày 03/3/2022, Nguyễn Văn T tự ý lấy chiếc xe nói trên để đi trộm cắp tài sản; Ông D không cho T mượn xe, không biết việc T sử dụng chiếc xe nói trên để đi trộm cắp tài sản; ông D không biết việc T trộm cắp tài sản và mang về nhà. Do đó, ông D không phải là đồng phạm của T, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với ông D là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX không xem xét.

[10] Về Án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T là người bị kết án nên buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo phải hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh C1 và chị Y số tiền 1.500.000 đồng nên bị cáo phải chịu án phí DSST.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; Điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Căn cứ vào: Điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; các Điều 166; 351 và 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào: Điều 106; Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21; Các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

**Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

**Xử phạt:** Bị cáo Nguyễn Văn T 13 ( Mười ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 05/03/2022.

#### **Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho anh Ngô Văn C1 số tiền 1.300.000 (Một triệu ba trăm nghìn) đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho chị Hoàng Thị Y số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Khi bản án có hiệu pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền người phải thi hành án phải thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người phải thi hành án phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

#### **Về vật chứng:**

- Trả lại cho cho chị Đinh Thị L1 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart Bee 3 màu đen, mã IMEI 1: 352705115571307/01, IMEI 2: 352705115571315/01; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;



- Trả lại cho anh Lê Thành C 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart Bee màu đen, mã IMEI 1: 356764102412096, IMEI 2: 356764102412104; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

- Trả lại cho Bà Đỗ Thị M1 01 Điện thoại di động Redmi 9A màu xanh, mã IMEI 1: 869060055080125/78, IMEI 2: 869060055080133/78; Tình trạng: cũ, đã qua sử dụng;

Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số: 31/2022/TSVC ngày 26/07/2022 giữa Công an huyện Như Xuân và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Xuân.

**Án phí:** Bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự;

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bị cáo, người bị hại là Bà Đỗ Thị M1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/07/2022). Những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND H.Như Xuân;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Nhà tạm giữ CA huyện Như Xuân.
- CQĐT CA H.Như Xuân;
- CQTHAHS CA H.Như Xuân;
- Chi cục THADS H.Như Xuân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hằng**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Hải**

**Nguyễn Xuân Ký**

**Nguyễn Thu Hằng**